

Số: 125 /BC-UBND

Hà Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2017

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Văn bản số 2114/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ, ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng cục quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017;

UBND tỉnh Hà Giang báo cáo kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Hà Giang là một tỉnh miền núi cao nằm ở địa đầu biên giới vùng cực bắc của tổ quốc, có toạ độ địa lý từ 22°23' đến 23°23' độ vĩ Bắc và từ 104°20' đến 105°34' độ kinh Đông. Trung tâm tỉnh là thành phố Hà Giang cách thủ đô Hà Nội khoảng 320 km về phía nam, vị trí tiếp giáp được xác định như sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa với đường biên giới dài 277,52 km;
- Phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang;
- Phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Tây giáp tỉnh Lào Cai và Yên Bái.

Hà Giang có diện tích tự nhiên 792.948,3 ha, gồm 10 huyện, 1 thành phố và 195 đơn vị hành chính cấp xã.

II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017

1. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017. UBND Tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi Trường chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện và tổ chức tập huấn công tác thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn toàn tỉnh.

UBND các Huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên Môi trường trực thuộc phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn, Văn phòng đăng ký đất đai tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai đến xã, phường, thị trấn.

2. Nguồn tài liệu phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2017

Số liệu thống kê đất đai được thực hiện trên các nguồn tài liệu: Bản đồ khoanh đất năm 2016; hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích

sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số liệu về kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đã được UBND tỉnh xét duyệt; số liệu đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính; số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, thống kê đất đai năm 2016; kết quả chỉnh lý biến động đất đai hàng năm; số liệu về kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2017 và một số hồ sơ khác có liên quan.

3. Phương pháp thực hiện

Công tác thống kê đất đai năm 2017 được triển khai thực hiện đến xã, phường, thị trấn dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2016 và các tài liệu, số liệu biến động về đất đai, kết quả theo dõi diễn biến rừng từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017.

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2016, các xã, phường, thị trấn tiến hành cập nhật các biến động đất đai, kết quả theo dõi diễn biến rừng trong kỳ thống kê lên bản đồ khoanh đất để tổng hợp báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.

Phương pháp thống kê đất đai cấp huyện, cấp tỉnh được thực hiện trên máy tính điện tử bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017.

1. Tổng diện tích tự nhiên theo đường địa giới hành chính

Tổng diện tích tự nhiên tính đến 31/12/2017 của tỉnh Hà Giang là 792.948,3 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp 650.759,9 ha chiếm 82,07 % tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp 32.650,6 ha chiếm 4,12 % tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng 109.537,9 ha chiếm 13,81 % tổng diện tích tự nhiên.

2. Chia theo các nhóm đất cụ thể

2.1. Đất đất nông nghiệp: (Chi tiết biểu số 02/TKĐĐ).

- Đất sản xuất nông nghiệp 195.194,0 ha chiếm 24,62% diện tích tự nhiên.
- + Đất trồng cây hàng năm 158.066,8 ha chiếm 19,93% tổng diện tích tự nhiên;
- * Đất trồng lúa 34.124,7 ha chiếm 4,30 % so với tổng diện tích tự nhiên.
- * Đất trồng cây hàng năm khác 123.942,1 ha chiếm 15,63% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất trồng cây lâu năm 37.127,2 ha chiếm 4,68% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất lâm nghiệp 453.491,3 ha chiếm 57,19% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất rừng sản xuất 216.673,2 ha chiếm 27,33% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất rừng phòng hộ 188.839,0 ha chiếm 23,81% tổng;
- + Đất rừng đặc dụng 47.979,1 ha chiếm 6,05 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nuôi trồng thủy sản 1.864,9 ha chiếm 0,24% tổng diện.
- Đất nông nghiệp khác 209,7 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Đất phi nông nghiệp: (Chi tiết biểu số 03/TKĐĐ).

- Đất ở 7.103,9 ha chiếm 0,90 % tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất ở tại nông thôn 6.100,0 ha chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất ở tại đô thị 1.003,9 ha chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chuyên dùng 16.857,8 ha chiếm 2,13% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 169,0 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất quốc phòng 1.392,5 ha chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất an ninh 114,3 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 635,6 ha chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2.457,7 ha chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất có mục đích công cộng 12.088,7 ha chiếm 1,52 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:
 - + Đất giao thông: 8.667,3 ha;
 - + Đất thủy lợi: 545,0 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử văn hóa: 98,3 ha;
 - + Đất danh lam thắng cảnh: 17,4 ha;
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng: 87,7 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 34,3 ha;
 - + Đất công trình năng lượng: 2.555,1 ha;
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông: 14,5 ha;
 - + Đất chợ: 56,8 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 9,3 ha.
 - + Đất công trình công cộng khác: 3,1 ha;
 - Đất cơ sở tôn giáo: 9,4 ha.
 - Đất cơ sở tín ngưỡng: 13,7 ha.
 - Đất nghĩa trang, nghĩa địa 343,9 ha chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối 8.219,3 ha chiếm 1,04% tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất có mặt nước chuyên dùng 96,5 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất phi nông nghiệp khác 6,2 ha.

2.3. Đất chưa sử dụng: (Chi tiết mục 3 biểu số 01-TKĐĐ).

- Đất bằng chưa sử dụng 1.8967,0 ha chiếm 0,24 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất đồi núi chưa sử dụng 97.666,2 ha chiếm 12,32 % tổng diện tích tự nhiên;
- Núi đá không có rừng cây 9.974,7 ha chiếm 1,26 % tổng diện tích tự nhiên.

IV. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NGÀY 31/12/2017 (Chi tiết biểu 11/TKĐĐ)

1. Cơ cấu các đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Hộ gia đình sử dụng 54,37% tổng diện tích đất tự nhiên;
- UBND xã sử dụng chiếm 32,37% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Tổ chức kinh tế sử dụng 2,17% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Cơ quan đơn vị nhà nước quản lý, sử dụng 9,16% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Tổ chức khác quản lý 0,1 ha;
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 0,1 ha;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác giao quản lý 1,85 % tổng diện tích đất tự nhiên;

2. Cơ cấu các đối tượng quản lý và sử dụng đất Đất nông nghiệp

- Hộ gia đình sử dụng 61,98% tổng diện tích đất nông nghiệp;
- UBND xã quản lý 23,59% tổng diện tích đất nông nghiệp;
- Tổ chức kinh tế sử dụng 1,82 % tổng diện tích đất nông nghiệp;
- Cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng 10,73% tổng diện tích đất nông nghiệp;
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 24,78 ha;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác 1,88 % tổng diện tích đất nông nghiệp.

3. Cơ cấu các đối tượng quản lý và sử dụng đất Đất phi nông nghiệp

- Hộ gia đình sử dụng 21,77% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.
- UBND xã quản lý chiếm 49,60% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.
- Tổ chức kinh tế sử dụng 15,35% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.
- Cơ quan đơn vị nhà nước quản lý, sử dụng 5,83% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 1,72% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.
- Tổ chức khác sử dụng 0,1 ha đất phi nông nghiệp.
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 0,31% tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác 5,43 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Tất cả các đối tượng đang sử dụng đất đều sử dụng ổn định, đúng mục đích, không có tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính do vậy đều được thống kê theo hiện trạng đang quản lý và sử dụng đúng theo quy định hiện hành.

V. ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI (Chi tiết biểu số 12/TKĐĐ)

1. Diện tích đất nông nghiệp

Diện tích theo kết quả thống kê năm 2017 là 650.759,9 ha, tăng 5.398,5 ha so với năm 2016.

- Đất sản xuất nông nghiệp 195.194,0 ha, giảm 2.700,7 ha so với năm 2016 do chuyển sang đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và các loại đất phi nông nghiệp khác như đất giao thông, đất ở...

+ Đất trồng cây hàng năm 158.066,8 ha, giảm 2.899,4 ha so với năm 2016 do chuyển sang đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và các loại đất phi nông nghiệp;

* Đất trồng lúa 34.124,7 ha giảm 13,9 ha so với năm 2016 lý do diện tích đất lúa giảm vì chuyển sang đất ở và đất sử dụng vào mục đích công cộng;

* Đất trồng cây hàng năm khác 123.942,1 ha, giảm 2.885,5 ha so với năm 2016 do chuyển sang đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất sử dụng vào mục đích công cộng;

+ Đất trồng cây lâu năm 37.127,2 ha tăng 198,7 ha so với năm 2016 do đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ chuyển sang.

- Đất lâm nghiệp 453.491,3 ha chiếm 57,19 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tăng 8.093,1 ha;

+ Đất rừng sản xuất 216.673,2 ha chiếm 27,33 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 4.329,9 ha so với thống kê năm 2016 do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng phòng hộ và đất chưa sử dụng sang;

+ Đất rừng phòng hộ 188.839,0 ha chiếm 23,81% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.819,1 ha so với thống kê năm 2016 do được chuyển chủ yếu từ đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng sang;

+ Đất rừng đặc dụng 47.979,1 ha chiếm 6,05 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 944,1 ha so với thống kê năm 2016 do được chuyển từ đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất chưa sử dụng sang;

- Đất nuôi trồng thủy sản 1.864,9 ha chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,8 ha so với năm 2016 do được chuyển sang đất phi nông nghiệp;

- Đất nông nghiệp khác 209,7 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 7,9 ha so với thống kê năm 2016 do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm sang.

2. Diện tích đất phi nông nghiệp

Kết quả thống kê năm 2017 là 32.650,6 ha chiếm 4,12 % tổng diện tích tự nhiên. Tăng 111,1 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất có mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất ở 7.103,9 ha chiếm 0,90 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 7,6 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chưa sử dụng và một số loại đất khác sang;

+ Đất ở tại nông thôn 6.100,0 ha tăng 3,4 ha so với thống kê 2016 do chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang;

+ Đất ở tại đô thị 1.003,9 ha, tăng 4,2 ha so với năm 2016 do chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang;

- Đất chuyên dùng 16.857,8 ha chiếm 2,13% tổng diện tích tự nhiên, tăng 202,6 ha do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang;

+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 169,0 ha, giảm 0,1 ha so với năm 2016 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng;

+ Đất quốc phòng 1392,5 ha tăng 0,4 ha so với năm 2016 do chuyển từ đất rừng sản xuất sang;

+ Đất an ninh 114,3 ha không biến động so với năm 2016;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2.457,7 ha chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên, tăng 55,1 ha so với năm 2016 do chủ yếu chuyển từ đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm khác, đất chưa sử dụng sang;

- Đất có mục đích công cộng 12.088,7 ha, tăng 146,6 ha so với năm 2016 do chủ yếu chuyển từ đất rừng sản xuất, đất sông suối, đất trồng cây hàng năm khác, đất chưa sử dụng sang.

- Đất cơ sở tôn giáo 9,4ha không biến động so với năm 2016;

- Đất cơ sở tín ngưỡng 13,7 ha tăng 4,8 ha so với năm 2016 do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nghĩa trang nghĩa địa và đất rừng sản xuất sang;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 343,9 ha, giảm 0,1 ha so với năm 2016 do chuyển sang đất tín ngưỡng;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, 8.219,3 ha, giảm 103,8 ha so với năm 2016 do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất sử dụng vào mục đích công cộng;

- Đất có mặt nước chuyên dùng 96,5 ha không biến động so với năm 2016;

- Đất phi nông nghiệp khác 6,2 ha không biến động so với năm 2016;

3. Diện tích đất chưa sử dụng

Diện tích 109.537,9 ha chiếm 13,81 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 5.509,6 ha so với năm 2016 do chuyển sang nhóm đất nông nghiệp như rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất giao thông và đất ở.

VI. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM (Chi tiết biểu số 13/TKDD)

Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cụ thể như sau:

1. Nhóm Đất nông nghiệp: Trong nhóm đất này, diện tích chuyển đi và chuyển đến trong kỳ thống kê đất đai đều vượt so với kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

2. Nhóm Đất phi nông nghiệp: Trong nhóm đất này, diện tích chuyển đi trong kỳ thống kê đất đai chỉ đạt 14,25 % và chuyển đến trong kỳ thống kê đất đai chỉ đạt 9,46 % so với kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

3. Nhóm Đất chưa sử dụng: Trong nhóm đất này, diện tích chuyển đi và chuyển đến trong kỳ thống kê đất đai đều vượt so với kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

VIII. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công tác thống kê đất đai hàng năm là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời về diện tích các loại đất, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm thống kê. Thông qua công tác thống kê đất đai mỗi cấp đều đánh giá được hiện trạng sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đồng thời trên cơ sở đó hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và có biện pháp xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các năm tiếp theo.

Kết quả thống kê đất đai năm 2017 tỉnh Hà Giang đã được thực hiện đúng, đủ nội dung, đảm bảo chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu thống kê đất đai được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai năm 2016 và được cập nhật chỉnh lý các biến động, phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thực hiện công tác thống kê đất đai.

2. Kiến nghị

Đề nghị các cấp các ngành sau khi số liệu thống kê đất đai năm 2017 được Chính phủ phê duyệt và Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả kinh tế của địa phương./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- LĐ VP UBND tỉnh (đ/c Sang, Hòa);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hà, Hải-TN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KẾT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến



1874 11.11.1874